

## Modal Verbs

### I. Định nghĩa động từ khiếm khuyết (khuyết thiếu)

- Động từ khiếm khuyết bao gồm: can – could, may – might, will – would, shall – should, ought to, must
- Động từ khiếm khuyết là một trợ động từ.

Ví dụ:

Will you go to the cinema with me tomorrow? (Bạn sẽ đi xem phim với tôi ngày mai chứ?)

#### 1. Modal verbs ở thì hiện tại và tương lai

- **Khẳng định: S + Modal Verbs + V\_inf**

Ví dụ:

I can fly to the sky. (Tôi có thể bay lên trời.)

- **Phủ định: S + Modal Verbs + not + V\_inf**

Trong đó:

Cannot → Can't

Must not → Mustn't

Shall not → Shan't

Will not → Won't

Ought not → Oughtn't

Ví dụ:

I mustn't smoke here. (Bạn cấm hút thuốc ở đây.)

- **Nghi vấn: Modal Verbs + S + V\_inf?**

Ví dụ:

Can you help me? (Bạn có thể giúp tôi chứ?)

#### 2. Modal verbs ở thì quá khứ

- **Khẳng định: S + Modal Verbs + have + V<sub>(pp)</sub>/ed**

Ví dụ:

You should have told the truth to him. (Bạn lẽ ra nên kể sự thật cho anh ấy.)

- **Phủ định: S + Modal Verbs + not + have + V<sub>(pp)</sub>/ed**

Ví dụ:

You shouldn't have told the truth to him. (Bạn lẽ ra không nên kể sự thật cho anh ấy.)

- **Nghi vấn: Modal Verbs + S + have + V<sub>(pp)</sub>/ed?**

Ví dụ:

Could you have told the truth to him? (Bạn có thể đã kể sự thật cho anh ấy phải không?)

## II. Các động từ khiếm khuyết thường gặp

### 1. Modal Verb diễn tả sự việc ở hiện tại hoặc tương lai

| Modal verbs | Cách dùng                                                                                                                                                                                                                                                   | Ví dụ                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Can      | <ul style="list-style-type: none"><li>- Diễn đạt khả năng ở hiện tại hoặc tương lai.</li><li>- Diễn tả một sự cho phép.</li><li>- <b>Cannot</b> diễn tả một sự cấm đoán.</li><li>- <b>Cannot</b> được dùng để diễn tả một điều khó có thể xảy ra.</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>- I can swim. (Tôi có thể bơi.)</li><li>- You can eat this cake. (Con có thể ăn cái bánh này.)</li><li>- You can't park here. (Bạn không đậu xe ở đây.)</li><li>- That can't be wrong. (Nó không thể sai)</li></ul> |

| Modal verbs | Cách dùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Ví dụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|             | - Khi dùng với động từ tri giác <b>can</b> có ý nghĩa tương đương với thì Tiếp diễn.                                                                                                                                                                                                                                   | được.)<br>- Listen! I think I can hear the noise of the neighbor. (không dùng I am hearing)<br>(Nghe nào! Tôi nghĩ là tôi đang nghe thấy tiếng ồn của anh hàng xóm.)                                                                                                                                                                                                              |
| 2. Could    | - <b>Could</b> là thì quá khứ đơn của <b>can</b> .<br>- <b>Could</b> diễn đạt khả năng ở quá khứ.<br>- <b>Could</b> còn được dùng trong <a href="#">câu điều kiện loại 2</a> .<br>- Trong văn nói, <b>could</b> mang tính lịch sự hơn <b>can</b> .<br>- <b>Could</b> được dùng để diễn tả một sự ngờ vực, suy đoán 50% | - He could read when he was 4. (Cậu bé có thể đọc khi cậu lên 4 tuổi)<br>- If I were rich, I could fly to the US. (Nếu tôi giàu thì tôi có thể bay qua Mỹ.)<br>- Could you please tell me where the nearest bus stop is? (Bạn có thể cho tôi biết trạm xe buýt gần nhất ở đâu được không?)<br>- Where is John? He could be at home. (Anh ấy ở đâu rồi? Tôi đoán là anh ta ở nhà.) |
| 3. Will     | - Diễn tả sự việc có thể xảy ra trong tương lai<br>- Diễn tả một quyết định ngay lúc nói.<br>- Diễn tả một lời hứa (promise).<br>- Muốn tìm hiểu thêm về cấu trúc với Will có thể tham khảo <a href="#">bài viết này</a> .                                                                                             | - I will go to school tomorrow. (Ngày mai tôi sẽ đi học.)<br>- "Don't worry. I'll go home". (Đừng lo. Tôi sẽ về nhà ngay.)<br>- I promise I will be the first in the next semester. (Con hứa sẽ đứng nhất vào kỳ tới.)                                                                                                                                                            |
| 4. Would    | - Dùng trong <a href="#">câu điều kiện loại 2</a> và <a href="#">loại 3</a> .<br>- Diễn tả một thói quen trong quá khứ.<br>- Diễn tả một yêu cầu lịch sự.                                                                                                                                                              | - If I had had a map, I wouldn't have got lost. (Nếu tôi có bản đồ thì tôi đã không bị lạc.)<br>- I would go through this bridge every day. (Tôi đã từng đi qua cái cầu này hằng ngày.)<br>- Would you please send me the remote control? (Làm ơn đưa tôi cái điều khiển.)                                                                                                        |
| 5. Must     | - Must có nghĩa là "phải", dùng để diễn tả một mệnh lệnh hay một sự bắt buộc.<br>- <b>Must</b> dùng trong câu suy luận logic (chắc, có thể).<br>- <b>Must not</b> : diễn tả một lệnh cấm.<br>- Khi muốn diễn tả thể phủ định của <b>must</b> với ý nghĩa "không cần thiết" người ta sử dụng <b>needn't</b> .           | - You must learn English. (Con phải học tiếng Anh.)<br>- You worked so hard, you must be tired. (Bạn đã làm việc cần mẫn cả ngày, bạn hẳn là mệt lắm)<br>- You mustn't park here. (Bạn không được đậu xe ở đây.)<br>- You needn't go to school today. (Hôm nay bạn không cần đến trường.)                                                                                         |

| Modal verbs  | Cách dùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Ví dụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6. Have to   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Diễn tả một sự cần thiết.</li> <li>- Diễn tả một sự không cần thiết.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- You have to eat healthy food. (Con phải ăn đồ ăn dinh dưỡng.)</li> <li>- You don't have to go to school today. (Bạn không cần phải đến trường ngày hôm nay.)</li> </ul>                                                                                                                                                                        |
| 7. May/Might | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Diễn tả một yêu cầu lịch sự.</li> <li>- Dự đoán 50%</li> <li>- <b>May/Might</b> dùng trong câu cảm thán, hay để diễn tả một lời cầu chúc.</li> <li>- <b>May/might</b> dùng trong mệnh đề theo sau các động từ <b>hope</b>(hy vọng) và <b>trust</b> (tin tưởng).</li> </ul>                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- May I go out? (Em có thể ra ngoài không?)</li> <li>- She may leave the room. (Cô ấy có lẽ rời phòng.)</li> <li>- May everything be okay! (Cầu mong mọi thứ sẽ tốt đẹp!)</li> <li>- I hope that you may like this gift. (Tôi hi vọng rằng bạn thích món quà.)</li> </ul>                                                                        |
| 8. Shall     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dùng trong thì Tương lai đối với chủ ngữ là I và We.</li> <li>- Diễn tả một lời đề nghị.</li> <li>- Diễn tả một lời hứa (promise).</li> <li>- Diễn tả một mối đe dọa (threat).</li> </ul>                                                                                                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- I shall study Chinese soon. (Tôi sẽ học tiếng Trung sớm.)</li> <li>- Shall I open the window? (Tôi có thể đóng cửa sổ được không?)</li> <li>- I promise that I shall keep your secret. (Tôi hứa tôi sẽ giữ bí mật của bạn.)</li> <li>- If you don't go out, I shall call the police. (Nếu mày không ra ngoài, tao sẽ báo cảnh sát.)</li> </ul> |
| 9. Should    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Diễn tả lời khuyên hay ý kiến.</li> <li>- Diễn tả một sự việc không hợp lý hoặc không theo ý muốn của người nói.</li> <li>- Diễn tả một suy đoán có thể xảy ra</li> </ul>                                                                                                                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- You should lose weight. (Bạn nên giảm cân đi.)</li> <li>- Maybe you should study hard. (Lẽ ra con nên học hành chăm chỉ.)</li> <li>- My son has worked hard, so he should be promoted. (Con trai tôi làm việc rất chăm, vậy nên nó có thể sẽ được thăng chức.)</li> </ul>                                                                      |
| 10. Ought to | <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Ought to</b> nghĩa là "nên", diễn tả lời khuyên, được dùng giống như "Should"</li> <li>- <b>Ought to</b> diễn tả một sự việc có khả năng chính xác rất cao.</li> <li>- <b>Ought to</b> còn được dùng trong các thì tương lai nếu có các trạng từ chỉ thời gian như tomorrow, next week.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- He ought to ask for his parents' permission. (Anh ta nên xin phép bố mẹ.)</li> <li>- If Peter stayed at home, he ought to watch TV. (Nếu Peter ở nhà thì anh ấy chắc xem TV.)</li> <li>- I ought to come to your house tomorrow. (Tôi sẽ đến nhà bạn vào ngày mai.)</li> </ul>                                                                 |

| Modal verbs     | Cách dùng                        | Ví dụ                                                         |
|-----------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| 11. Have got to | - Diễn tả sự cần thiết.          | - I have got to go to class today. (Hôm nay tôi phải đi học.) |
| 12. Be going to | - Kế hoạch chắc chắn xảy ra.     | - I am going to see you tomorrow. (Mai tôi sẽ gặp bạn.)       |
| 13. Be able to  | - Diễn tả khả năng, giống “can”. | - I am able to sing. (Tôi có thể hát.)                        |
| 14. Needn't     | - Diễn tả sự không cần thiết.    | - You needn't do this work. (Con không cần làm việc này.)     |

## 2. Modal Verb diễn tả phỏng đoán, suy luận, giả định trong quá khứ

| Modal verbs                         | Cách dùng                                                                                                                                              | Ví dụ                                                                                                                                     |
|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Can't/Couldn't + have + V3/ed    | - <b>Can't have và Couldn't have</b> : chắc chắn đã không, trái với <b>Must have</b><br>- Diễn đạt một suy diễn phủ định về 1 hành động trong quá khứ. | - The teacher can't have noticed you. (Cô giáo chắc chắn đã không thông báo cho bạn.)                                                     |
| 2. Could/ May/ Might + have + V3/ed | - Nghĩa là: <b>có thể đã/ có lẽ đã</b><br>- Diễn tả một tiên đoán trong quá khứ nhưng không có cơ sở.                                                  | - It may have rained last night. (Tối hôm qua trời có lẽ đã mưa.)<br>- You can have lost your wallet. (Bạn có thể đã làm mất cái ví rồi.) |
| 3. Must + have + V3/ed              | - Nghĩa là: chắc <b>chắn đã</b><br>- Diễn đạt một phỏng đoán sự việc trong quá khứ chắc chắn 100% đã xảy ra.                                           | - You must have lost your wallet. (Bạn chắc chắn đã làm mất ví rồi.)                                                                      |
| 4. Should/ Ought to + have + V3/ed  | - Nghĩa là: <b>lẽ ra nên</b> (nhưng thực tế không làm)<br>- Diễn đạt một nghĩa vụ không thể làm được trong quá khứ.                                    | - You should have told him the truth. (Bạn lẽ ra nên kể cho anh ta nghe sự thật.)                                                         |
| 5. Would + have + V3/-ed            | - Nghĩa là: <b>đáng lý ra đã làm gì</b> (nhưng thật chất là không làm)                                                                                 | - I would have bought this car but I didn't have enough money. (Lẽ ra tôi đã mua chiếc xe này nhưng tôi không đủ tiền)                    |
| 6. Needn't + have + V3/-ed          | - Nghĩa là: <b>lẽ ra không cần phải</b><br>- Diễn tả một hành động không cần thiết phải thực hiện trong quá khứ.                                       | - You needn't have given me books. (Bạn lẽ ra không cần đưa sách cho tôi.)                                                                |

